CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Licogi 14

Ngày 30/06/2025	29,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-8.0%	**-3.9%**	**-**

DT thuần
Q2/25
15.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼15.8| -49.9%
YoY: ▼5.60| -26.2%

LN thuần
Q2/25
6.35
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.65| -42.3%
YoY: ▲ 1.90| 42.7%

LN sau thuế
Q2/25
5.03
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.46| -40.8%
YoY: ▲ 0.20| 4.0%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
41.6%
YoY: +/-▲ 6.3%

ROE (TTM)
Q2/25
5.0%
YoY: +/-▲ 0.0%

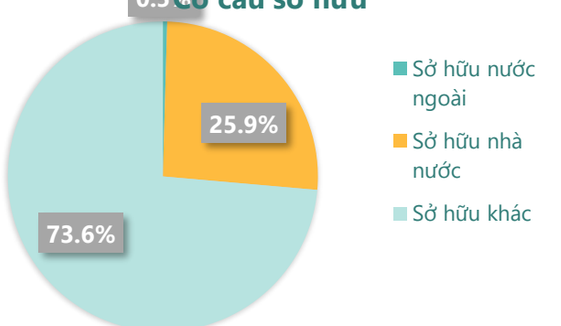
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	22,400 - 38,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	920
Số lượng CPLH (CP)	30,859,315
KLGD BQ 20 phiên (CP)	176,225
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	1.61
EPS	707
P/E	42.1

DT thuần
6T 2025
47.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.90| 8.9%

LN thuần
6T 2025
17.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.91| 83.1%

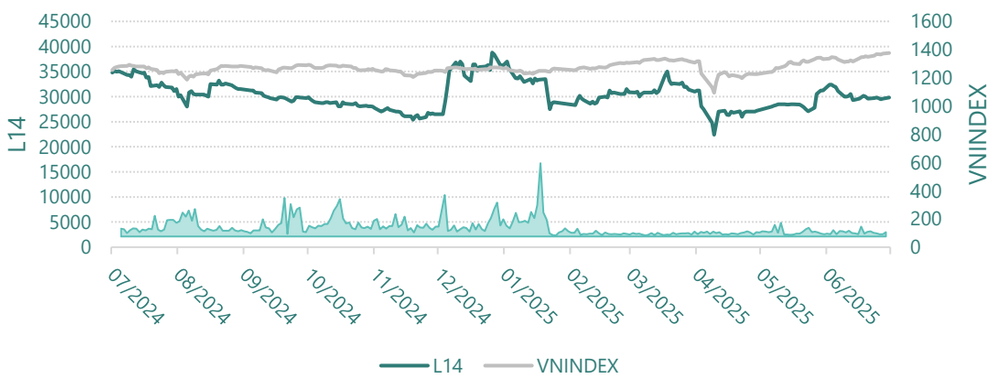
LN sau thuế
6T 2025
13.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.65| 52.7%

Cơ cấu sở hữu

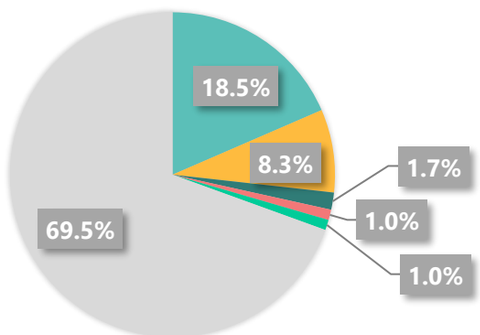


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

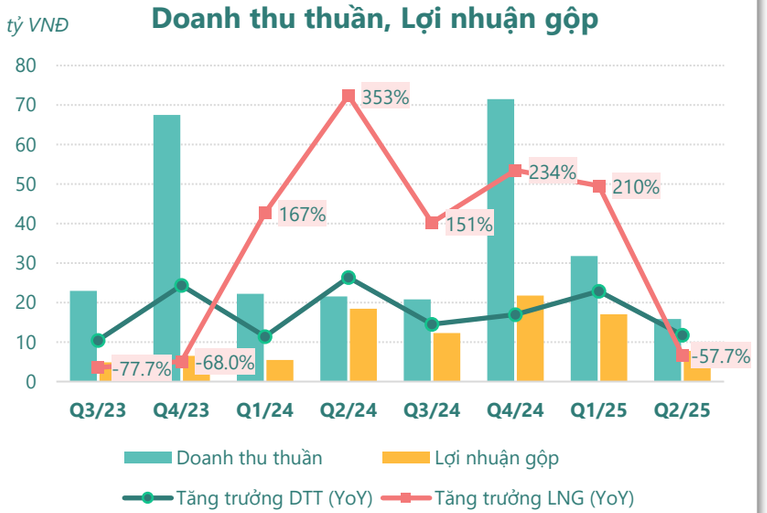




(Nguồn: fireant.vn)

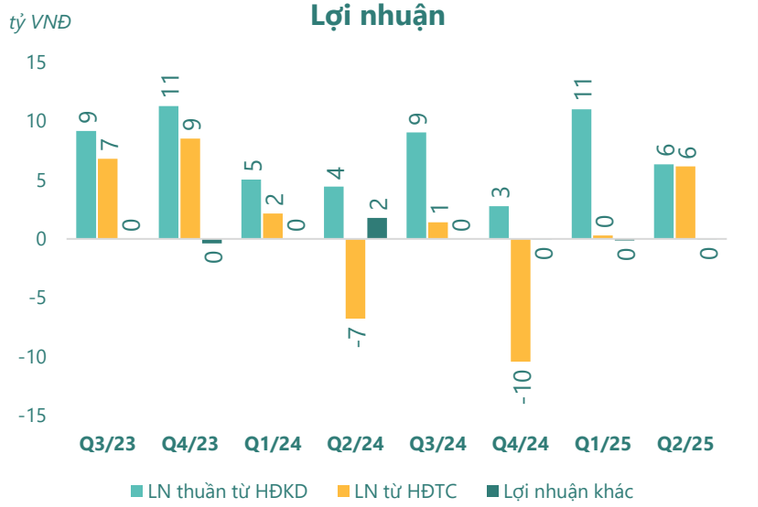
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



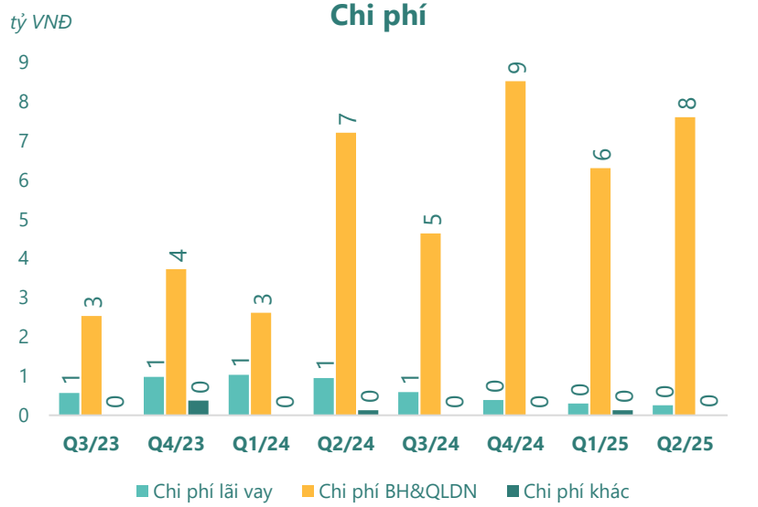
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



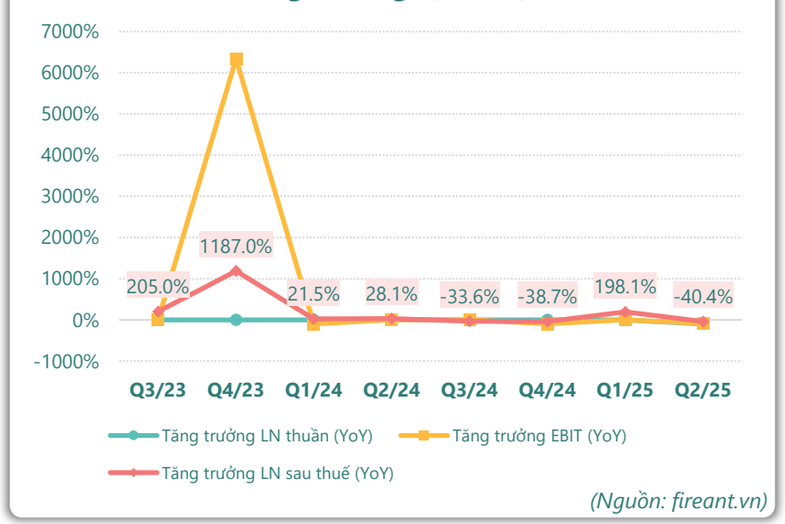
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



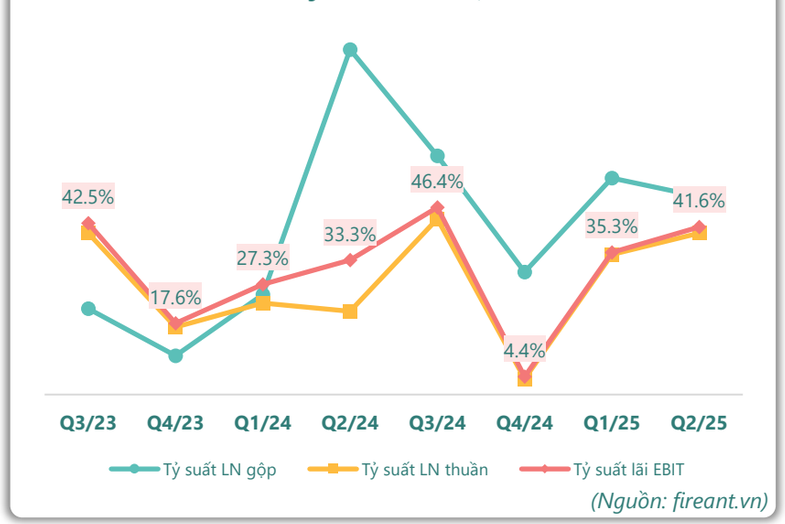
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



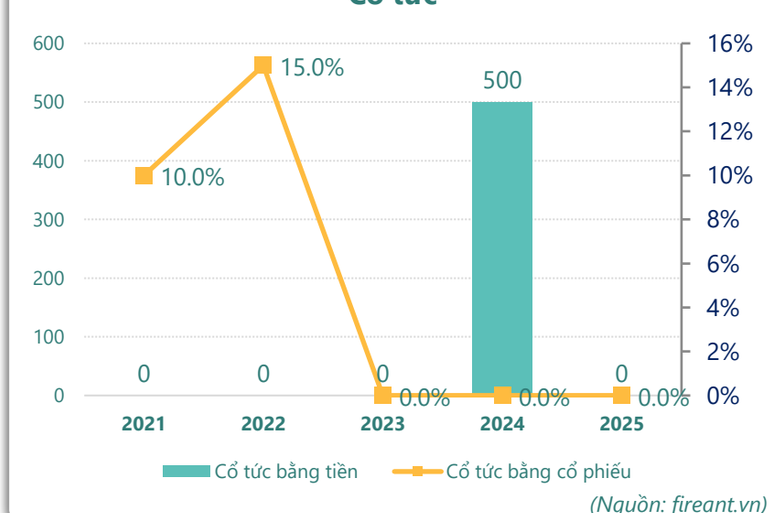
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

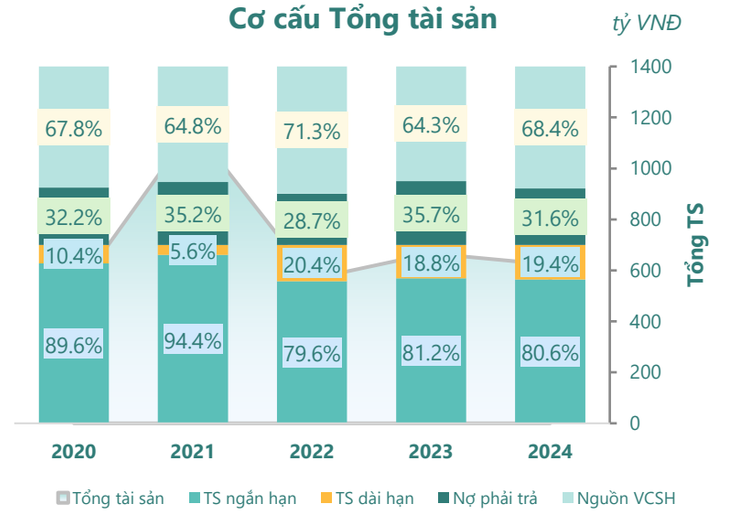
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

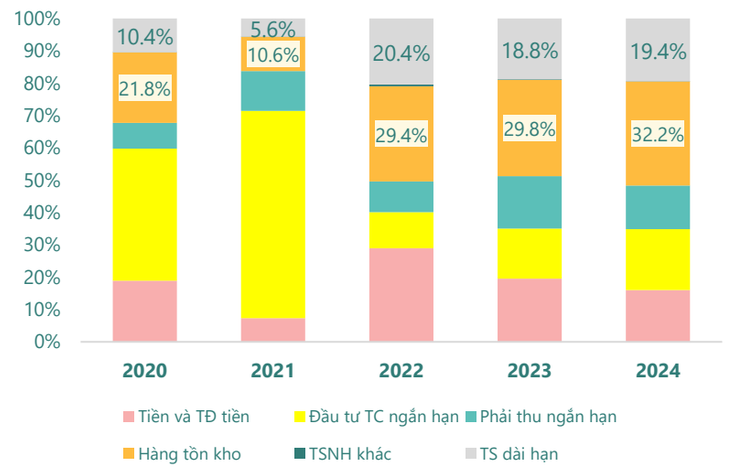
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



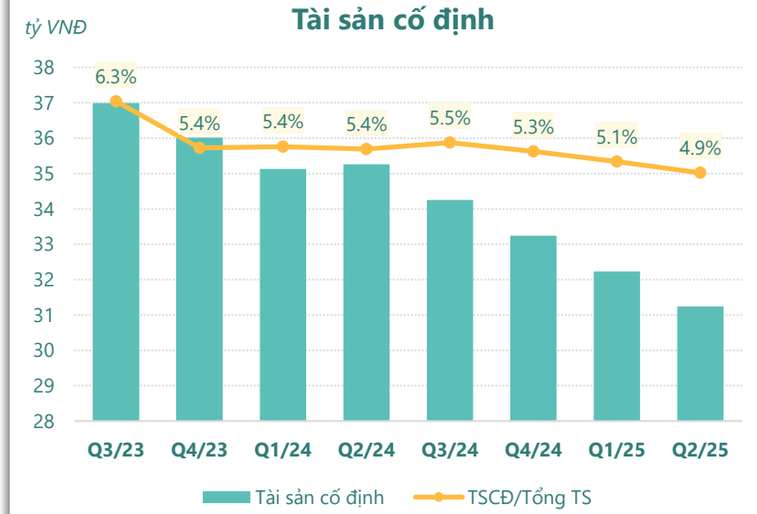
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



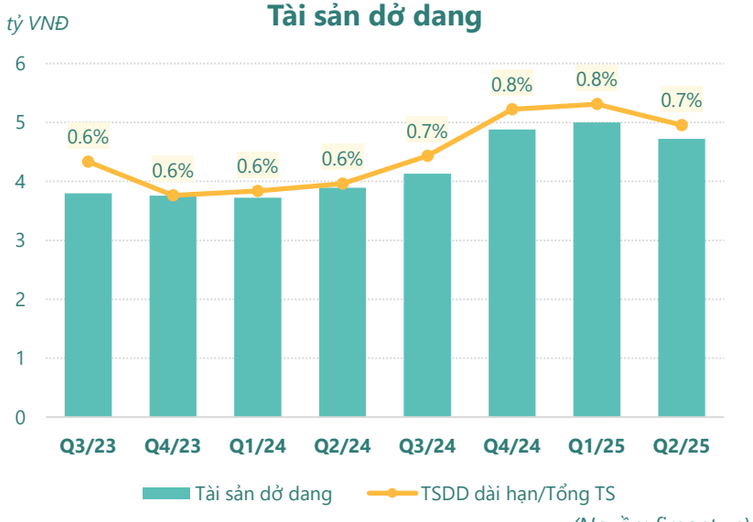
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



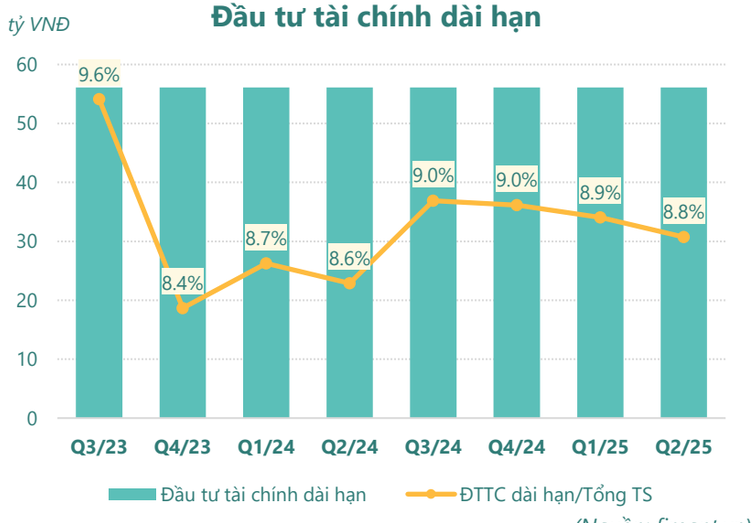
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



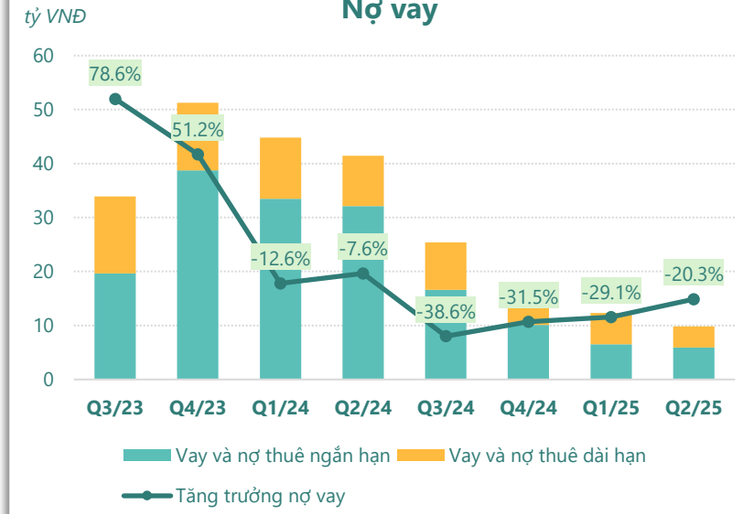
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

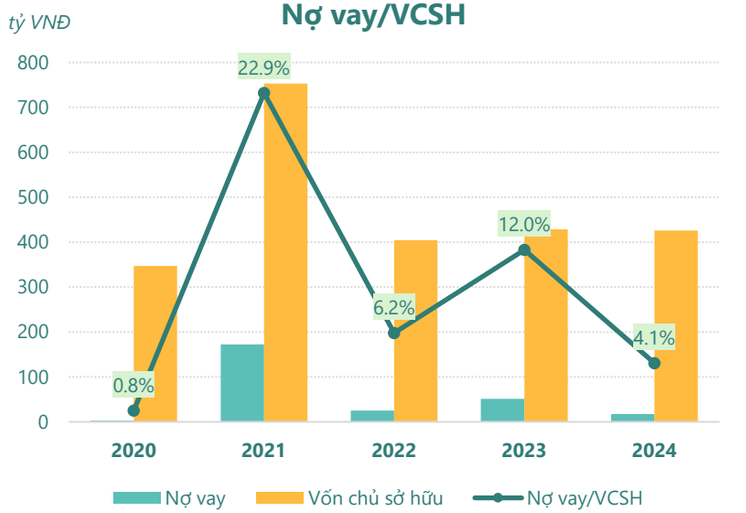
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

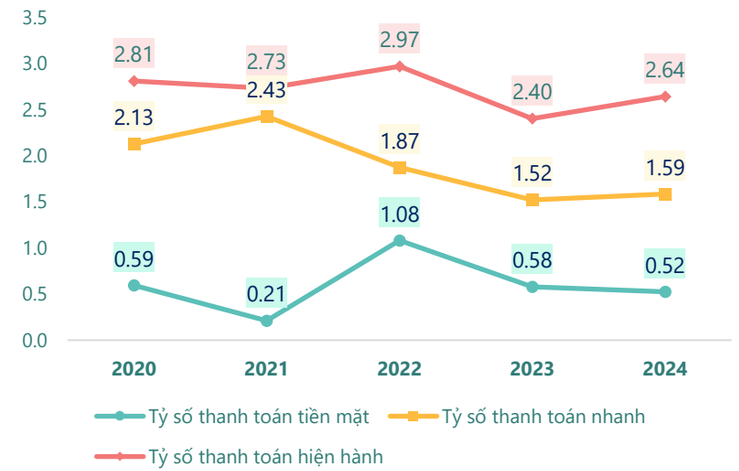
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



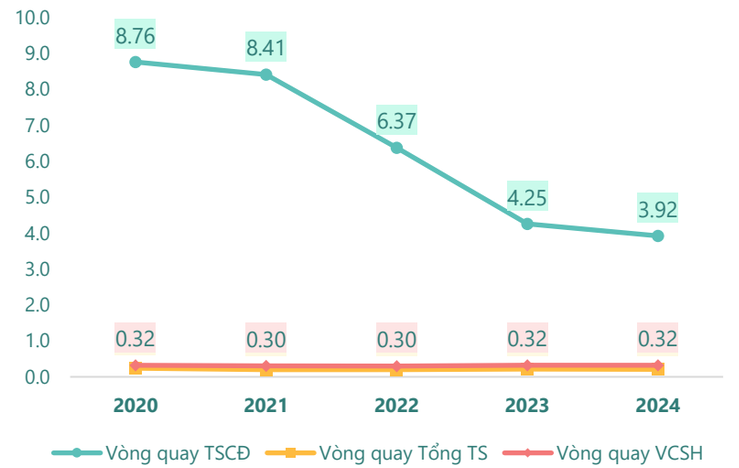
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



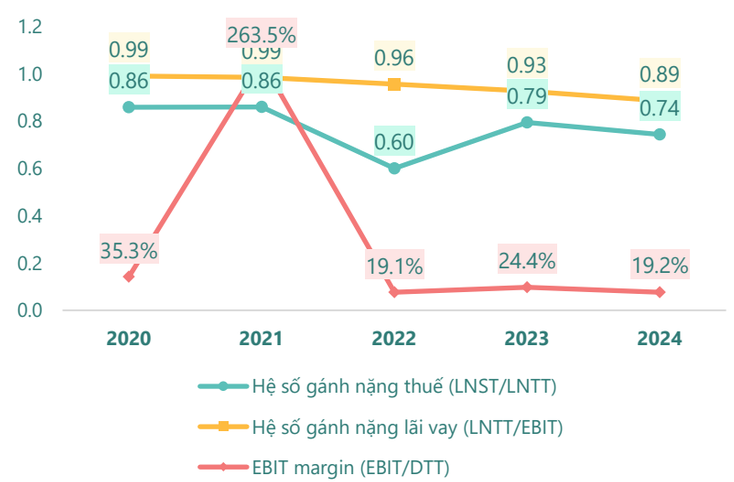
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



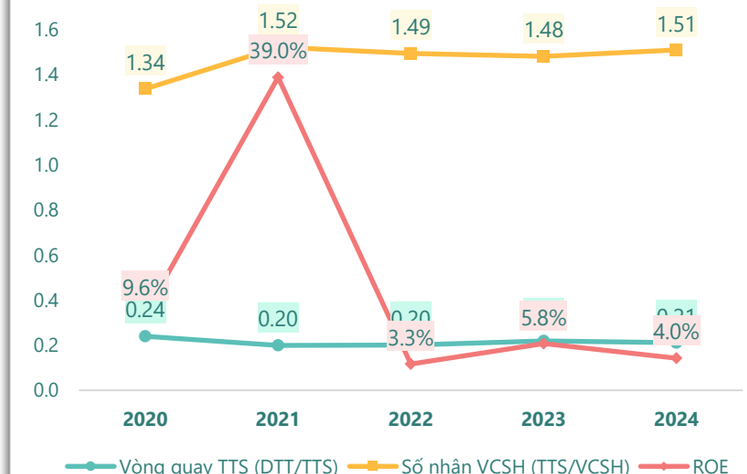
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



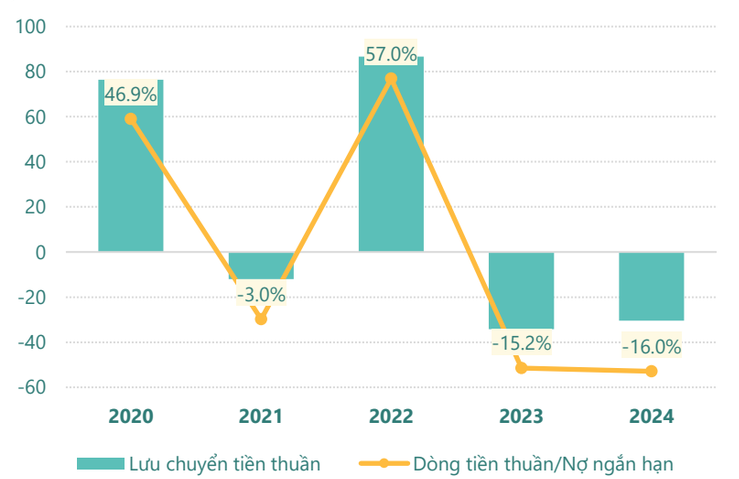
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**15.9**	**21.5**	**-26.2%**	**47.6**	**43.7**	**8.9%**
Giá vốn hàng bán	8.08	3.10	161%	22.8	19.8	15.0%
Lợi nhuận gộp	7.79	18.4	-57.7%	24.8	23.9	3.8%
Doanh thu HĐTC	2.74	5.39	-49.2%	4.38	8.60	-49.1%
Chi phí TC	-3.43	12.2	-128%	-2.07	13.2	-116%
Chi phí lãi vay	0.26	0.95	-73.0%	0.56	1.98	-71.8%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	5.63	4.99	12.9%	10.3	5.93	74.0%
Chi phí QLDN	**1.97**	**2.22**	**-11.2%**	**3.59**	**3.89**	**-7.7%**
LN thuần từ HĐKD	6.35	4.45	42.7%	17.4	9.49	83.1%
Lợi nhuận khác	**-0.01**	**1.78**	**-101%**	**-0.14**	**1.78**	**-108%**
LN trước thuế	6.34	6.23	1.8%	17.2	11.3	53.0%
Lợi nhuận sau thuế	**5.03**	**4.83**	**4.0%**	**13.5**	**8.85**	**52.7%**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.03**	**4.83**	**4.0%**	**13.5**	**8.85**	**52.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-21.7	10.1	-25.6	25.8	13.3	-4.76
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	77.7	-19.5	8.49	4.54	21.7	-25.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.26	-6.80	-13.4	-11.4	-2.14	-2.50
Tiền đầu kỳ	78.8	128	111	80.8	43.7	76.5
Lưu chuyển tiền thuần	**48.8**	**-16.2**	**-30.6**	**18.9**	**32.8**	**-32.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	128	111	80.8	99.7	76.5	43.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**636**	**623**	**2.0%**
Tài sản ngắn hạn	518	502	3.2%
Tiền và tương đương tiền	43.8	99.7	-56.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	197	118	67.9%
Phải thu ngắn hạn	73.2	83.7	-12.6%
Hàng tồn kho	203	201	1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.63	0.08	669%
Tài sản dài hạn	**118**	**121**	**-2.8%**
Phải thu dài hạn	0.91	0.91	0.0%
Tài sản cố định	31.2	33.2	-6.0%
Bất động sản đầu tư	24.1	24.5	-1.3%
Tài sản dở dang	4.72	4.88	-3.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	56.1	56.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.60**	**1.55**	**-61.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	196	197	-0.4%
Nợ ngắn hạn	**192**	**190**	**1.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.91	10.3	-42.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.5	17.6	-28.9%
Nợ dài hạn	3.92	7.12	-44.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.92	7.12	-44.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**439**	**426**	**3.2%**
Vốn chủ sở hữu	**439**	**426**	**3.2%**
Vốn điều lệ	309	309	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)